CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

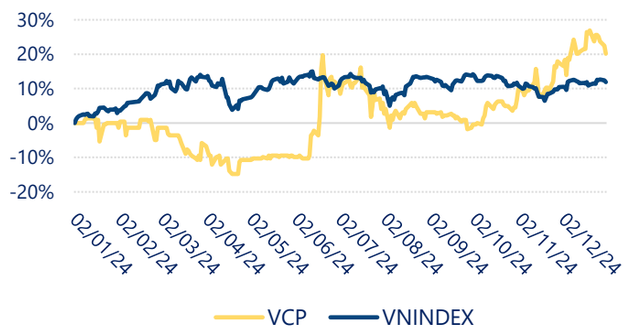
Ngày 31/12/2024	26,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.5%	**20.7%**	**6.8%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	**7/9** *(Mạnh)*

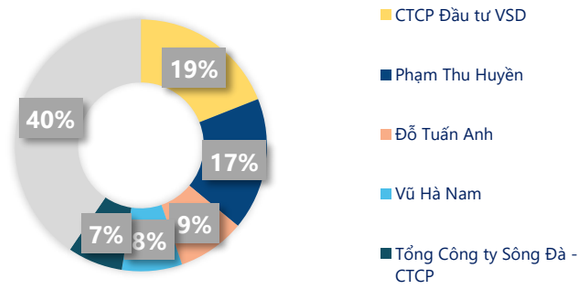
	2024	YoY
DT thuần	**1,772** *tỷ VNĐ*	▲ 1,006 ▲ 131%

	2024	YoY
LN sau thuế	**334** *tỷ VNĐ*	▲ 197 ▲ 144%

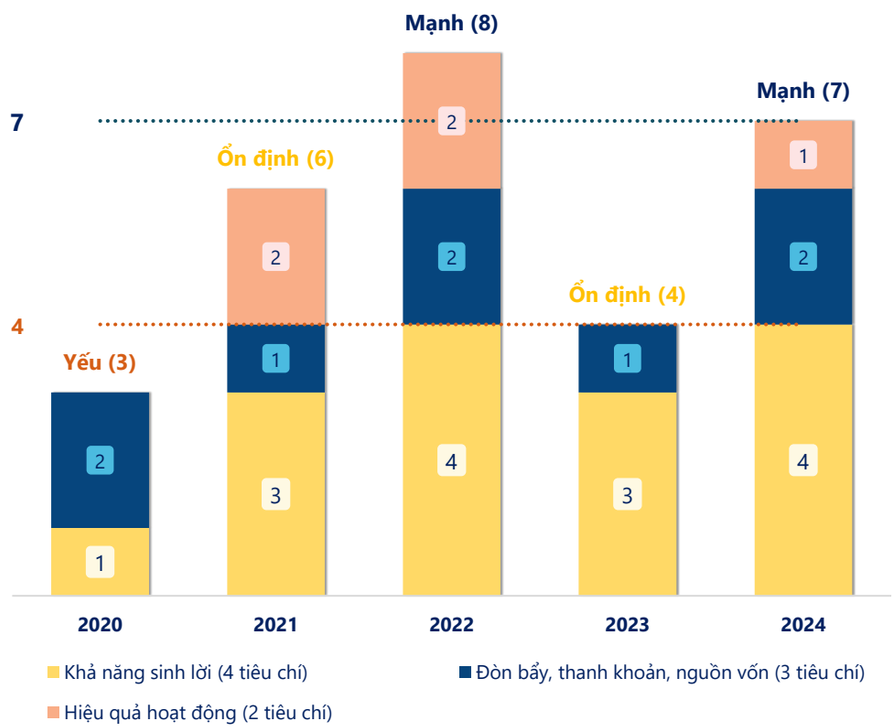
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

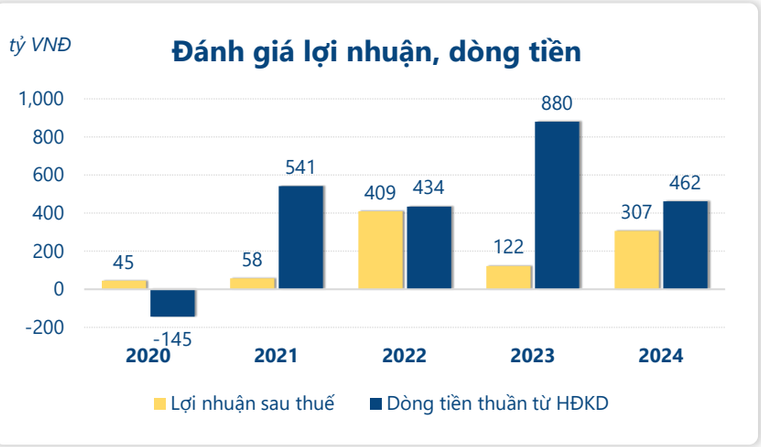


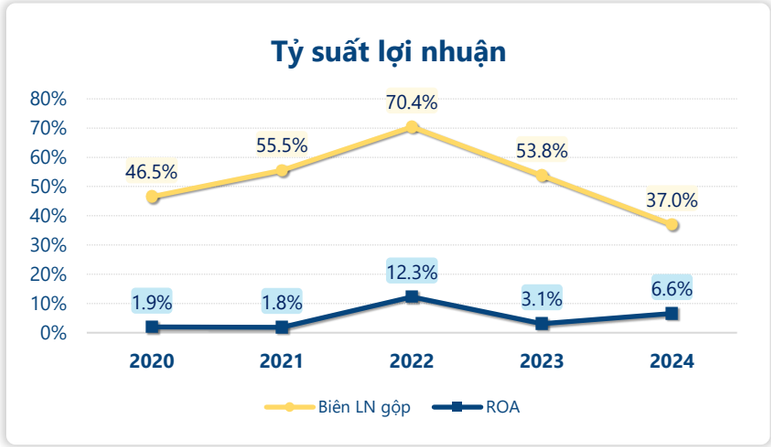
Năm **2024**, F-Score của **VCP** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

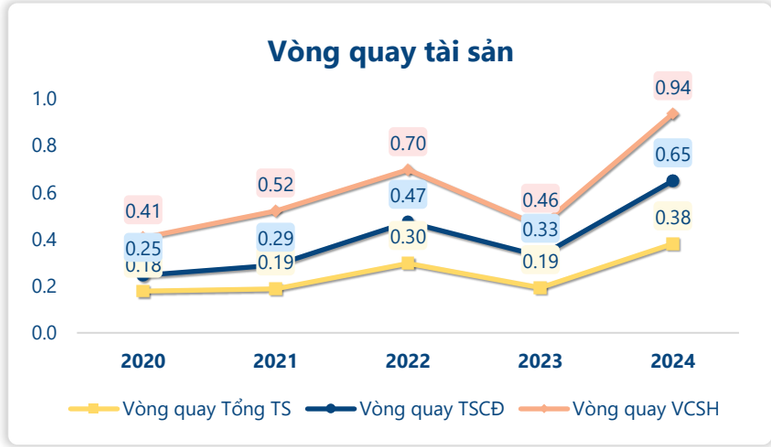
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

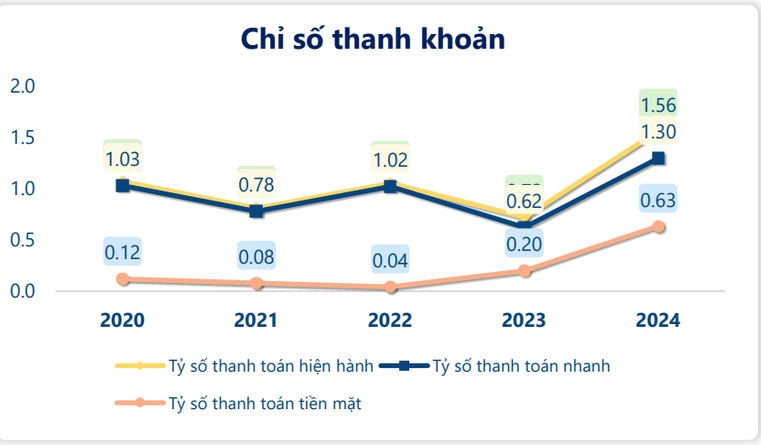
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

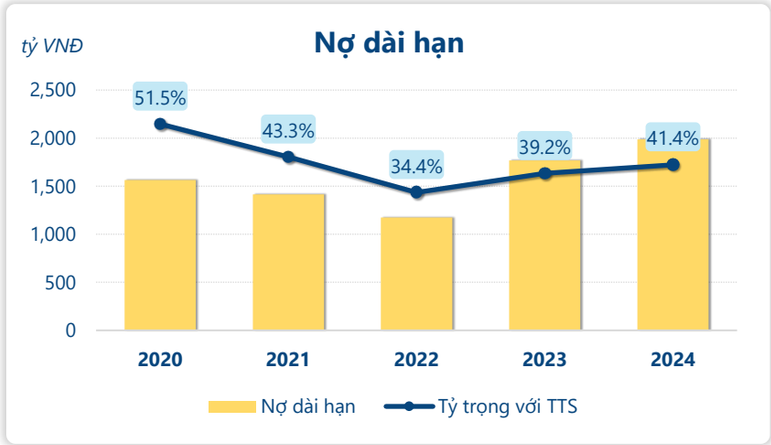






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VCP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,808**	**4,514**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,205	728	65.7%
Tiền và tương đương tiền	487	201	143%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.7	16.0	-33.3%
Phải thu ngắn hạn	486	383	26.8%
Hàng tồn kho	204	98.9	106%
Tài sản ngắn hạn khác	17.0	28.8	-40.8%
Tài sản dài hạn	**3,603**	**3,786**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	545	501	8.8%
Tài sản cố định	2,790	2,665	4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	52.1	376	-86.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.57	2.25	-30.3%
Tài sản dài hạn khác	**27.6**	**25.2**	**9.8%**
Lợi thế thương mại	187	217	-13.9%
Nợ phải trả	2,752	2,778	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**763**	**1,009**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	490	818	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	108	85.8	26.2%
Nợ dài hạn	1,989	1,769	12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,915	1,694	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn chủ sở hữu	**2,056**	**1,736**	**18.4%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**412**	**592**	**990**	**766**	**1,772**
Giá vốn hàng bán	220	263	293	354	1,117
Lợi nhuận gộp	**192**	**329**	**697**	**412**	**656**
Doanh thu HĐTC	0.94	3.76	3.53	7.41	7.32
Chi phí TC	121	199	169	183	179
Chi phí lãi vay	**119**	**196**	**166**	**177**	**178**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.79	-0.68
Chi phí bán hàng	0	0	0.10	0.58	9.36
Chi phí QLDN	51.6	56.6	58.6	81.9	115
LN thuần từ HĐKD	**20.3**	**76.5**	**473**	**153**	**359**
Lợi nhuận khác	36.5	2.11	2.30	-0.80	1.27
LN trước thuế	**56.9**	**78.6**	**475**	**152**	**360**
Lợi nhuận sau thuế	**50.9**	**68.7**	**448**	**137**	**334**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.7**	**58.1**	**409**	**122**	**307**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-145	541	434	880	462
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-892	-416	-188	-1,184	-54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,066	-124	-269	479	-121
Tiền đầu kỳ	19.5	48.6	50.5	25.9	201
Lưu chuyển tiền thuần	**29.1**	**1.86**	**-22.6**	**175**	**287**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	48.6	50.5	27.9	201	487